

Số: 119/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển
doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Thực hiện Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quỹ) được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quyết định số 601/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các ngân hàng thương mại đủ điều kiện được nhận ủy thác cho vay từ Quỹ (sau đây viết tắt là bên nhận ủy thác) theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 601/QĐ-TTg.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng hỗ trợ tài chính cho các đối tượng quy định tại Điều 3 Quyết định số 601/QĐ-TTg và thực hiện các hoạt động quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Quỹ tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình theo quy định của pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động; hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

3. Quỹ có bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc các ngân hàng thương mại trong nước theo quy định của pháp luật. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của Quỹ

1. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của Quỹ do ngân sách nhà nước cấp là 2.000 (hai nghìn) tỷ đồng. Lộ trình cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 601/QĐ-TTg;

b) Vốn điều lệ của Quỹ được bổ sung từ các nguồn sau:

- Ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật;
- Quỹ đầu tư phát triển.

2. Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn sau:

a) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ;

b) Các khoản cấp phát, ủy thác cho vay đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ.

3. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động

Quỹ có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

1. Quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.
2. Mua bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.
3. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.
4. Tuân thủ giới hạn quy định về mức vốn, thời hạn, lãi suất cho vay tại Điều 8 Quyết định số 601/QĐ-TTg và quy định cụ thể tại Thông tư này.
5. Không được huy động vốn dưới hình thức: Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân; phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay thương mại của các tổ chức, cá nhân.
6. Không được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác.
7. Được sử dụng vốn nhàn rỗi để gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo phân loại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc trích lập quỹ dự phòng rủi ro:
 - a) Để bù đắp các tổn thất không thu hồi được vốn đã ủy thác cho bên nhận ủy thác của Quỹ;
 - b) Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro được xác định bằng 0,75%/năm tính trên tổng dư nợ thực tế cuối năm;
 - c) Khoản trích lập quỹ dự phòng rủi ro được tính vào chi phí của Quỹ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro, số dư của quỹ được chuyển sang năm tiếp theo.

Số tiền thu hồi được từ các khoản ủy thác cho vay đã được xử lý rủi ro được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ theo quy định về kế toán;

 - d) Thời điểm trích lập quỹ dự phòng rủi ro là cuối kỳ kế toán năm.
2. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành quy chế trích lập, quản lý, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để thực hiện thống nhất.

Điều 7. Quản lý tài sản

1. Quỹ xây dựng Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ:

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định, Quỹ thực hiện theo quy định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Việc đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của Quỹ áp dụng theo định mức quy định như đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Quỹ thực hiện việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.

5. Thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định;

c) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định:

a) Quỹ phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Quỹ thực hiện đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Việc đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 8. Xử lý tổn thất tài sản của Quỹ

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Xác định rõ các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị) và nguyên nhân chủ quan.

2. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường; Hội đồng quản lý Quỹ quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể và tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Quỹ.

CHƯƠNG III

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ PHÍ ỦY THÁC CHO VAY

Điều 9. Lãi suất cho vay của Quỹ

1. Lãi suất cho vay của Quỹ không vượt quá 90% lãi suất cho vay thương mại cùng kỳ hạn của: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Lãi suất cho vay thương mại từng kỳ hạn được xác định trên cơ sở bình quân số học lãi suất cho vay cùng kỳ hạn đối với doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên của 04 (bốn) ngân hàng thương mại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp với diễn biến lãi suất của thị trường. Trường hợp lãi suất cho vay thương mại cùng kỳ hạn nêu tại khoản 2 Điều này có biến động lớn, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Tài chính để xem xét, điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

4. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay đối với từng khoản giải ngân được áp dụng theo lãi suất cho vay công bố tại thời điểm gần nhất và không thay đổi trong thời hạn vay vốn.

5. Việc điều chỉnh tăng, giảm lãi suất đối với một số khoản vay đã giải ngân do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính.

6. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với từng khoản giải ngân đó.

Điều 10. Phí ủy thác cho bên nhận ủy thác

1. Khi nhận ủy thác từ Quỹ, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ủy thác và nhận ủy thác của các tổ chức tín dụng.

2. Phí ủy thác cho bên nhận ủy thác do Quỹ thỏa thuận với bên nhận ủy thác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ủy thác và nhận ủy thác của các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Điều 11. Doanh thu của Quỹ

Doanh thu của Quỹ là khoản phải thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Thu lãi từ hoạt động ủy thác cho vay.
2. Thu từ hoạt động tài chính.
 - a) Thu lãi tiền gửi;
 - b) Thu từ phí quản lý các nguồn viện trợ, hỗ trợ, tài trợ, đóng góp (nếu có).
3. Thu nhập khác
 - a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;
 - b) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường (phần còn lại sau khi đã bù đắp tổn thất xảy ra);
 - c) Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;
 - d) Thu từ các khoản nợ đã xóa bằng quỹ dự phòng rủi ro nay thu hồi được;
 - đ) Thu từ chênh lệch tỷ giá (nếu có);
 - e) Thu từ các hoạt động tăng cường năng lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;
 - g) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
4. Quỹ có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu theo chế độ quy định.

Điều 12. Chi phí của Quỹ

Chi phí của Quỹ là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ
 - a) Chi phí cho khoản vốn vận động, tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức; cá nhân trong và ngoài nước (nếu có);
 - b) Chi trả phí dịch vụ ủy thác theo hợp đồng ủy thác;
 - c) Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định Thông tư này;
 - d) Chi bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
 - đ) Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có);
 - e) Các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.
2. Chi từ hoạt động tài chính: Các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí khác.
3. Chi cho cán bộ, nhân viên thực hiện theo chế độ của Nhà nước quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Chi tiền lương, tiền công, các khoản chi mang tính chất tiền lương, tiền công cho cán bộ, nhân viên của Quỹ;

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ của Quỹ;

c) Chi thù lao cho thành viên không chuyên trách tham gia Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Chi các khoản chi ăn ca, chi lao động nữ, chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch, chi trợ cấp thôi việc cho người lao động;

đ) Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ đi công tác trong và ngoài nước;

e) Các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí quản lý của Quỹ

a) Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi mua sắm công cụ lao động (đối với tài sản thuộc quyền quản lý của Quỹ);

b) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

c) Chi phí thuê tài sản, thiết bị phục vụ hoạt động của Quỹ;

d) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cán bộ Quỹ theo quy định của Nhà nước đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ được chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu tham dự theo chế độ Nhà nước quy định;

đ) Chi phí tuyên truyền, in ấn tài liệu, lễ tân, giao dịch, đối ngoại, tiếp khách, hội nghị, quảng cáo theo quy định của pháp luật;

e) Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán đối với hoạt động Quỹ;

g) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

h) Chi về điện nước, vệ sinh cơ quan, bảo vệ môi trường, y tế cơ quan;

i) Các khoản chi phí quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

5. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 13. Các khoản chi không được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ

1. Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.
2. Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, bao gồm: Vi phạm pháp luật giao thông; vi phạm pháp luật kế toán thống kê và các khoản vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.
3. Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp.
4. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 14. Kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính của Quỹ được xác định là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong năm tài chính.
2. Kết quả tài chính trong năm có lãi khi chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính có kết quả dương (+).
3. Kết quả tài chính trong năm bị lỗ khi chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính có kết quả âm (-).

Điều 15. Phân phối kết quả tài chính và chuyển lỗ

1. Khi kết quả tài chính trong năm có lãi, sau khi trả tiền phạt do vi phạm các quy định của pháp luật và bù đắp khoản lỗ từ những năm trước (nếu có), số còn lại coi như 100% được phân phối như sau:

- a) Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- b) Trích Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng:

- Trường hợp hoàn thành kế hoạch hoạt động năm do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt vào đầu năm thì Quỹ được trích hai Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng tối đa bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm;

- Trường hợp không hoàn thành kế hoạch hoạt động năm do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt vào đầu năm thì Quỹ được trích hai Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng tối đa bằng 02 tháng lương thực hiện trong năm;

c) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên sẽ được trích tiếp vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Khi kết quả tài chính trong năm bị lỗ, Quỹ được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ không chuyển hết lỗ, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 16. Mục đích sử dụng các Quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ.

2. Quỹ khen thưởng:

a) Quỹ khen thưởng được sử dụng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động của Quỹ; thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Quỹ tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạt động của Quỹ;

b) Hội đồng quản lý Quỹ hướng dẫn định mức chi khen thưởng cho từng đối tượng để Quỹ thực hiện.

3. Quỹ phúc lợi:

a) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức của Quỹ; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức Quỹ; Chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ;

b) Giám đốc Quỹ lập kế hoạch sử dụng Quỹ phúc lợi trong năm và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt sau khi thống nhất với Ban chấp hành Công đoàn của Quỹ.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 17. Về hạch toán kế toán

1. Trong thời hạn một năm kể từ khi đi vào hoạt động, Quỹ áp dụng chế độ kế toán theo quy định hiện hành đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Sau thời gian nêu trên, Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 18. Báo cáo tài chính và cung cấp thông tin

1. Quỹ có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính quý, năm cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;
- c) Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- d) Báo cáo tình hình ủy thác cho vay theo Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này;
- đ) Báo cáo tình hình thu chi tài chính; Báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ theo Phụ lục 2, Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này;
- e) Báo cáo quyết toán tài chính năm;

g) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định tại Thông tư này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt báo cáo tài chính năm quy định tại điểm e, khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Kiểm toán và công khai tài chính

1. Quỹ thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ theo quy định.

2. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán nhà nước. Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước không có kế hoạch kiểm toán Quỹ thì báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Kết quả và báo cáo kết quả thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Lập kế hoạch tài chính năm

1. Quỹ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm để trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt và gửi Bộ tài chính để theo dõi. Nội dung kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn tài trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Kế hoạch tài chính bao gồm các nội dung quy định tại các Phụ lục 4, Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, Hội đồng quản lý Quỹ trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch tài chính năm làm căn cứ triển khai, thực hiện.

CHƯƠNG VI TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định số 601/QĐ-TTg.

2. Sửa đổi, bổ sung chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ (khi cần thiết).

3. Thực hiện giám sát, kiểm tra và thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính, việc thực hiện kế hoạch tài chính thông qua chế độ báo cáo và quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 22. Trách nhiệm của Quỹ

1. Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tổ chức, hoạt động, quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn, tài sản của Nhà nước do Quỹ quản lý, sử dụng.

2. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này, các văn bản quy định về chế độ tài chính của Nhà nước, ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về quy chế quản lý tài chính nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro; các Quy chế nghiệp vụ.

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

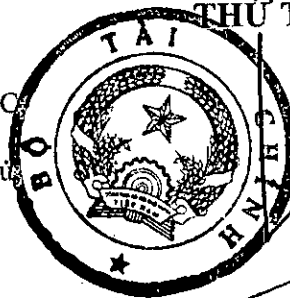
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2015 và áp dụng từ năm tài chính 2015.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí Thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân TC
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước; Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, TCNH (5) 300

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Báo cáo tình hình ủy thác cho vay

Quýnăm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Ngân hàng ủy thác cho vay	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi phải thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo
		Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ xấu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1									
2									
3									
4									
5									
6									
	Tổng cộng									

....., ngày tháng.....năm.....

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

Báo cáo tình hình thu, chi tài chính

Năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kế hoạch năm	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	DOANH THU			
	Thu hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục thu nhập			
			
	Thu từ hoạt động tài chính			
			
	Thu nhập khác			
			
II	CHI PHÍ			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục chi phí			
			
	Chi phí hoạt động tài chính			
	Chi phí quản lý			
			
	Chi phí khác			
			
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)			

....., ngày tháng.....năm.....

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

**Tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ
Năm.....**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân phối thu nhập	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
1	2	3	4	5	6	7
1	Quỹ đầu tư phát triển					
2	Quỹ khen thưởng					
3	Quỹ phúc lợi					
	Tổng cộng					

....., ngày tháng....năm....

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)

I. Chỉ tiêu

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Tổng doanh thu				
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ				
2	Doanh thu hoạt động tài chính				
3	Thu nhập khác				
II	Tổng chi phí				
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
2	Chi phí cho cán bộ, nhân viên				
3	Chi phí quản lý và công vụ				
4	Chi phí khác				
III	Chênh lệch thu chi				
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)				
V	Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ				
1	Số dư nợ xấu				
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ				
3	Số dư ủy thác cho vay				

II. Thuyết minh

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (doanh thu, chi phí, lợi nhuận).
3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:
 - Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch doanh thu, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại doanh thu, chi phí theo Phụ lục 4); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại doanh thu, chi phí.
 - Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
 - Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định.
 - Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng.

....., ngày tháng năm

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 4a

CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU – CHI PHÍ NĂM....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)

I. DOANH THU

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại doanh thu				
				
II	Doanh thu hoạt động tài chính				
III	Thu nhập khác				
				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định doanh thu và phân tích lý do tăng giảm từng loại doanh thu trong năm kế hoạch

II. CHI PHÍ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại chi phí				
				
II	Chi phí hoạt động tài chính				
III	Chi phí khác				
				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch

III. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
1	Trích quỹ đầu tư phát triển				
2	Trích quỹ khen thưởng				
3	Trích quỹ phúc lợi				
	Tổng số				

....., ngày tháng năm

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 4b

KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển DNNVV)

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ

TT	Nội dung	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

....., ngày tháng năm.....

LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1192

1192